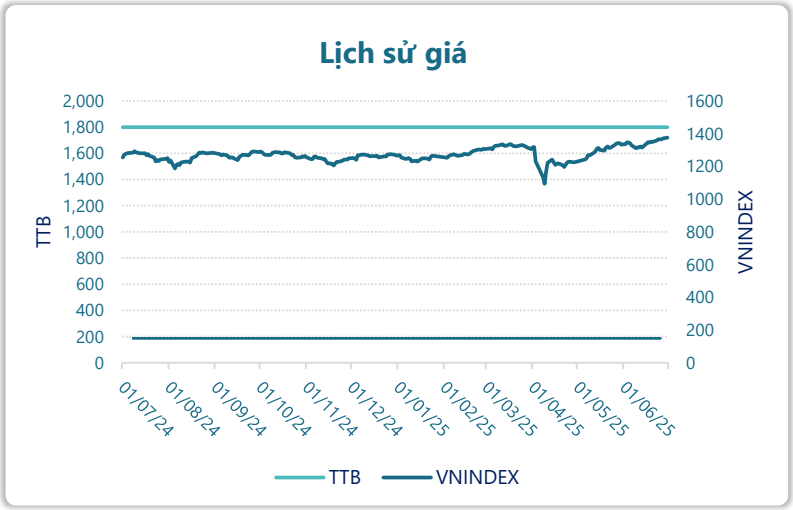
FireAnt

CTCP TTBGROUP (UPCOM: TTB)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**1,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	1,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,800
SL cổ phiếu LH	101,509,583
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	183
P/E	213.1
EPS	8

DT thuần

Q2/25

26.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▼6.10| -18.7%

YoY: ▼7.10| -21.1%

LN sau thuế

Q2/25

0.05

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.01| -10.3%

YoY: ▲ 0.38| 116%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

4.2%

+/- YoY: ▲ 2.1%

DT thuần

6T 2025

59.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 17.7| 42.1%

LN sau thuế

6T 2025

0.11

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.80| 116%

ROE

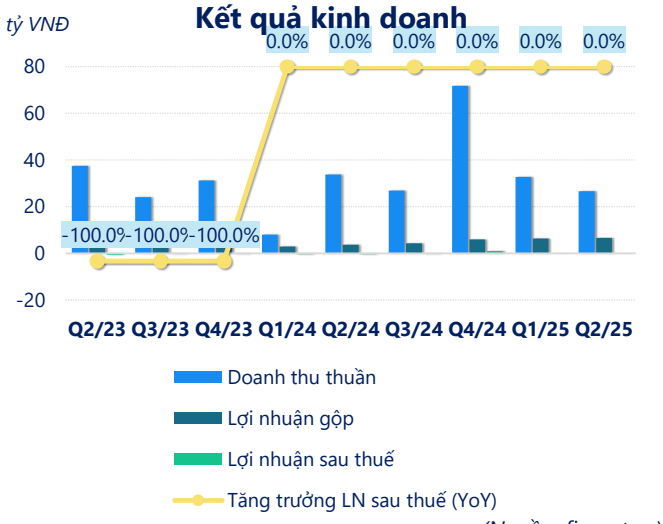
Q2/25

0.1%

+/- YoY: ▲ 0.2%

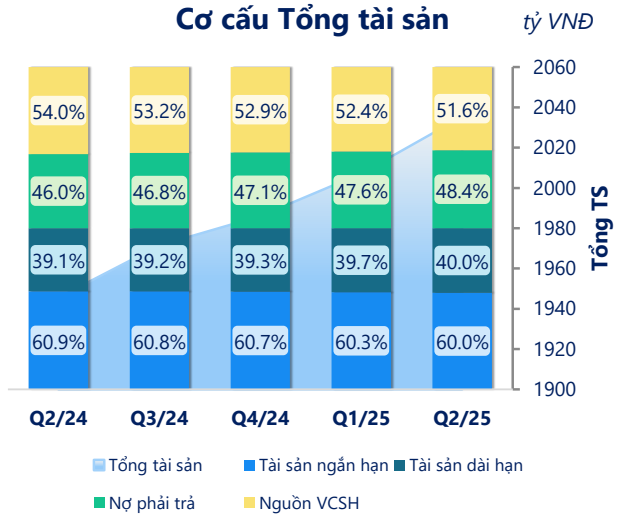
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



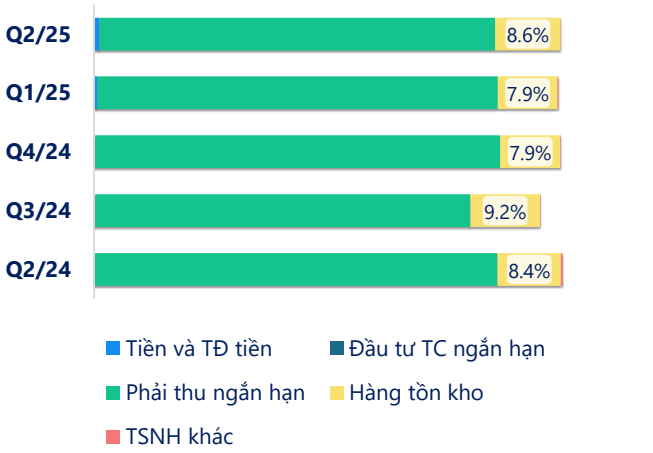
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



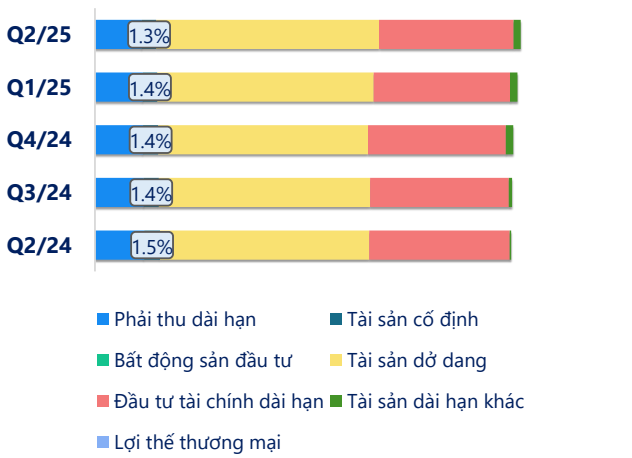
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



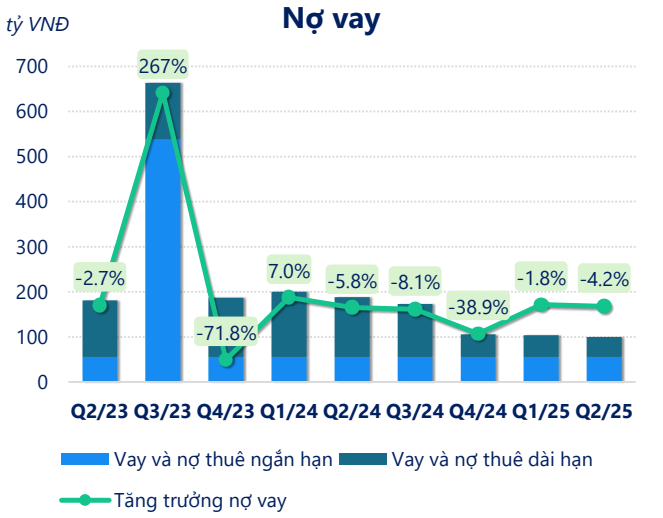
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



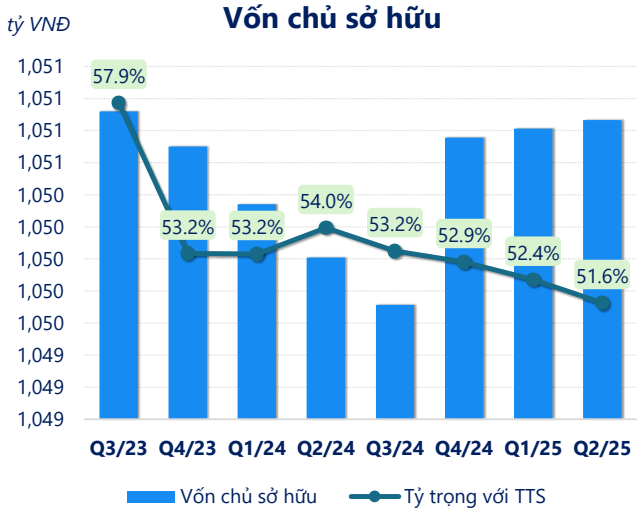
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



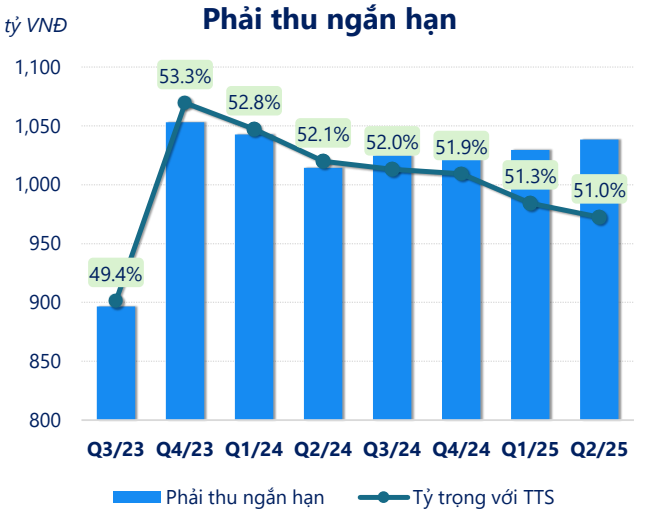
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



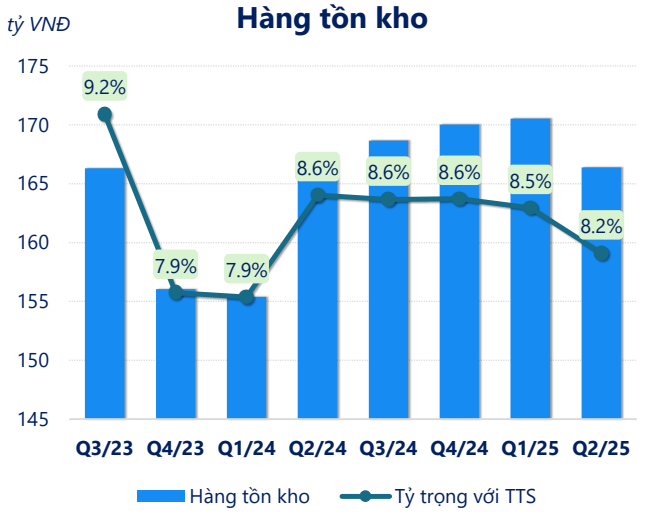
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



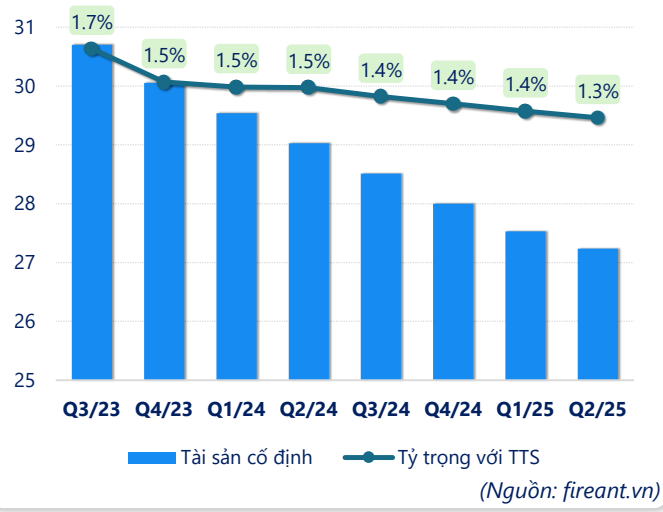
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



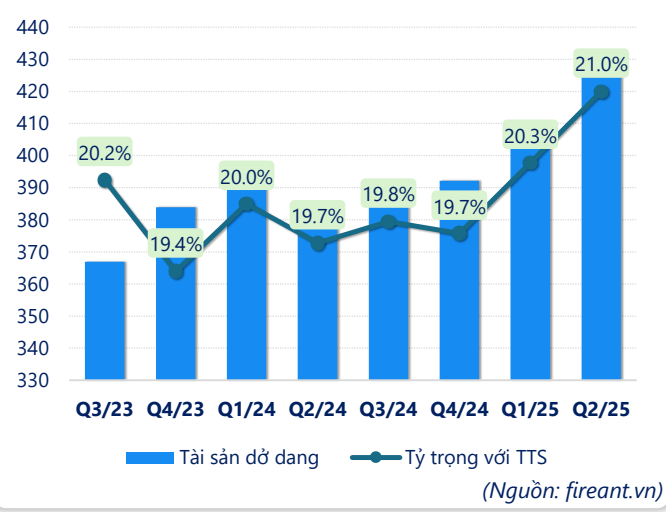
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



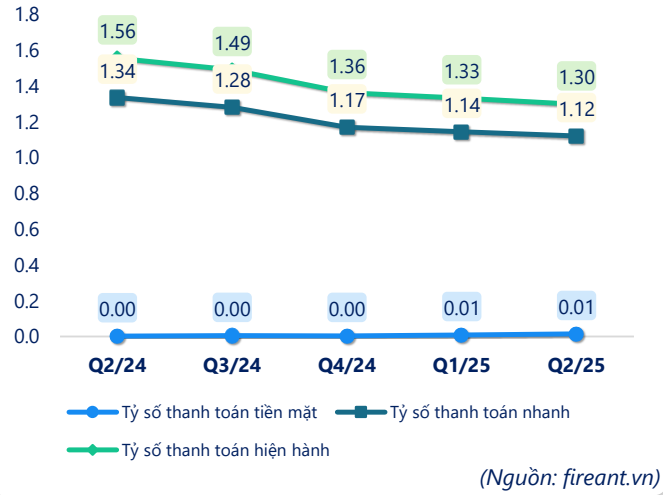
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



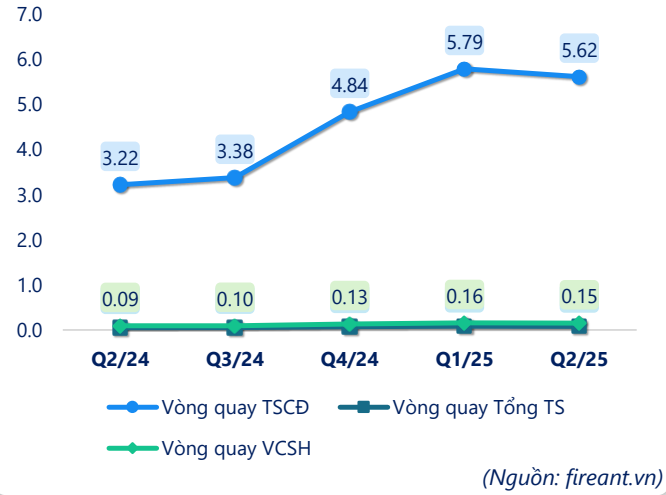
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**1,946**	**1,971**	**1,986**	**2,007**	**2,035**
Tài sản ngắn hạn	**1,184**	**1,198**	**1,205**	**1,210**	**1,220**
Tiền và tương đương tiền	1.63	3.43	3.59	8.03	13.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	1,014	1,025	1,030	1,030	1,039
Hàng tồn kho	167	169	170	171	166
Tài sản ngắn hạn khác	0.98	1.36	0.85	1.42	1.72
Tài sản dài hạn	**762**	**773**	**781**	**797**	**815**
Phải thu dài hạn	90.0	90.0	90.0	90.0	90.0
Tài sản cố định	29.0	28.5	28.0	27.5	27.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	383	391	392	408	426
Đầu tư tài chính dài hạn	257	257	257	257	257
Tài sản dài hạn khác	2.86	6.36	13.9	14.4	14.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**896**	**922**	**935**	**956**	**985**
Nợ ngắn hạn	**761**	**804**	**885**	**908**	**940**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.5	55.5	55.5	55.5	55.5
Phải trả người bán ngắn hạn	523	525	540	547	547
Nợ dài hạn	134	118	50.3	48.5	44.1
Vay và nợ thuê dài hạn	133	118	50.3	48.5	44.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,050**	**1,050**	**1,051**	**1,051**	**1,051**
Vốn chủ sở hữu	**1,050**	**1,050**	**1,051**	**1,051**	**1,051**
Vốn điều lệ	1,015	1,015	1,015	1,015	1,015
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)